

GIAO DỰ TOÁN THU NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1759 /QĐ-UBND ngày 10 / 12 /2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	TRUNG ƯƠNG GIAO	ĐỊA PHƯƠNG GIAO	CHIA RA	
			NS tỉnh	NS huyện, thành phố
TỔNG THU NSDP	11.946.984	12.269.034	11.752.699	6.540.428
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.020.000	2.375.500	1.809.790	565.710
<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>1.844.200</i>	<i>2.166.250</i>	<i>1.649.915</i>	<i>516.335</i>
Thu cân đối không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết	1.699.400	1.969.750	1.590.615	379.135
I. Thu nội địa	2.000.000	2.350.500	1.784.790	565.710
1. Thu từ DNNN do trung ương quản lý	805.000	995.000	995.000	
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN	5.000	5.000	5.000	
3. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	5.000	5.100	5.000	100
4. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	600.000	650.665	394.165	256.500
5. Lệ phí trước bạ	49.000	51.500		51.500
6. Thuế thu nhập cá nhân	44.700	45.100	21.500	23.600
7. Thuế bảo vệ môi trường	127.000	130.000	130.000	
- <i>Ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>50.800</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	
- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>76.200</i>	<i>78.000</i>	<i>78.000</i>	
8. Thu phí, lệ phí	33.000	35.000	15.000	20.000
- <i>Ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>4.000</i>	<i>4.600</i>	<i>150</i>	<i>4.450</i>
- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>13.300</i>	<i>14.850</i>	<i>14.850</i>	
- <i>Ngân sách huyện, thành phố hưởng</i>	<i>15.700</i>	<i>15.550</i>		<i>15.550</i>
9. Tiền sử dụng đất	122.000	171.500		171.500
- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>		<i>34.300</i>		<i>34.300</i>
- <i>Ngân sách huyện, thành phố hưởng</i>		<i>137.200</i>		<i>137.200</i>
10. Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	235		235
11. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	16.000	16.000		16.000
12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	130.000	160.000	160.000	
- <i>Ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>84.000</i>	<i>103.600</i>	<i>103.600</i>	
- <i>Ngân sách địa phương hưởng</i>	<i>46.000</i>	<i>56.400</i>	<i>56.400</i>	
13. Thu khác ngân sách	40.000	60.000	33.925	26.075
- <i>Ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>17.000</i>	<i>24.050</i>	<i>14.925</i>	<i>9.125</i>
- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>13.300</i>	<i>20.400</i>	<i>19.000</i>	<i>1.400</i>
- <i>Ngân sách huyện, thành phố hưởng</i>	<i>9.700</i>	<i>15.550</i>		<i>15.550</i>
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	200	200		200
15. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	200	200	200	
16. Thu xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	22.800	25.000	25.000	
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	20.000	25.000	25.000	

NỘI DUNG	TRUNG ƯƠNG GIAO	ĐỊA PHƯƠNG GIAO	CHIA RA	
			NS tỉnh	NS huyện, thành phố
<u>B.THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</u>	<u>10.102.784</u>	<u>10.102.784</u>	<u>10.102.784</u>	<u>6.024.093</u>
1. Bổ sung cân đối	6.747.533	6.747.533	6.747.533	5.096.937
2. Bổ sung có mục tiêu	2.558.285	2.558.285	2.558.285	246.375
3. Bổ sung thực hiện các CTMTQG	796.966	796.966	796.966	680.781



TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025
NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1759/QĐ-UBND ngày 10 / 12 /2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Trong đó			
			Cục Thuế tỉnh	Sở Tài chính	Công ty TNHH MTV xố số kiến thiết Lai Châu	Chi cục Hải quan cửa khẩu Ma Lù Thàng
	TỔNG THU NSNN (I+II)	1.809.790	1.728.065	33.925	22.800	25.000
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	1.784.790	1.728.065	33.925	22.800	
1	Thu từ DNNN do trung ương quản lý	995.000	995.000			
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN	5.000	5.000			
3	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	5.000	5.000			
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	394.165	394.165			
5	Thuế thu nhập cá nhân	21.500	21.500			
6	Thuế bảo vệ môi trường	130.000	130.000			
7	Thu phí, lệ phí	15.000	15.000			
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	160.000	160.000			
9	Thu khác ngân sách	33.925		33.925		
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	200	200			
11	Thu từ hoạt động xố số kiến thiết (kể cả xố số điện toán) ⁽¹⁾	25.000	2.200		22.800	
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	25.000				25.000

Ghi chú: (1) Công ty TNHH MTV Xố số kiến thiết Lai Châu: 22.800 triệu đồng; Công ty TNHH MTV xố số điện toán Việt Nam (Vietlott): 2.200 triệu đồng.

GIAO DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2025(Kèm theo Quyết định số: **1759** /QĐ-UBND ngày **10** / 12 /2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025		
		Tổng số	CHIA RA	
			NS tỉnh	NS huyện, thành phố
	TỔNG CHI NSDP	12.276.234	5.735.806	6.540.428
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.197.722	3.343.715	5.854.007
I	Chi Đầu tư phát triển	861.400	441.033	420.367
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung (vốn trong nước)	657.700	380.183	277.517
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	171.500	34.300	137.200
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	19.350	5.650
4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	7.200	7.200	
II	Chi trả nợ lãi	525	525	
III	Chi thường xuyên:	7.957.767	2.638.912	5.318.855
1	Chi sự nghiệp kinh tế	549.643	163.754	385.889
	- Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	115.802	6.499	109.303
	- Sự nghiệp giao thông	82.863	50.600	32.263
	- Sự nghiệp thủy lợi	62.564	17.518	45.046
	Tr.đó: Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	29.599	11.053	18.546
	- Sự nghiệp kinh tế khác	288.414	89.137	199.277
	Tr.đó: + Chăm sóc cây xanh đô thị	14.190		14.190
	+ Vệ sinh môi trường	35.000		35.000
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	32.939	8.939	24.000
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	24.000		24.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.818.947	450.874	3.368.073
	- Sự nghiệp giáo dục	3.676.802	362.531	3.314.271
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	142.145	88.343	53.802
	Tr.đó: + Đào tạo theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	34.288	17.904	16.384
	+ Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	4.282		4.282
4	Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	1.063.833	1.063.833	
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.359	13.359	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	115.332	74.186	41.146
	Tr.đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 17/2/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	27.525	16.076	11.449

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025		
		Tổng số	CHIA RA	
			NS tỉnh	NS huyện, thành phố
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	60.737	33.764	26.973
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	29.929	20.762	9.167
9	Chi bảo đảm xã hội	237.280	36.542	200.738
10	Chi quản lý hành chính	933.269	546.159	387.110
	- Quản lý nhà nước	573.329	390.458	182.871
	- Ngân sách Đảng	171.580	84.995	86.585
	- Đoàn thể và các tổ chức xã hội	130.440	54.066	76.374
	- Hành chính khác	54.520	13.240	41.280
	- Ban bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	3.400	3.400	
11	Chi Quốc phòng - An ninh địa phương	224.763	137.535	87.228
	- An ninh và trật tự an toàn xã hội	79.485	38.029	41.456
	- Quốc phòng địa phương	145.278	99.506	45.772
12	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	772.943		772.943
13	Chi khác ngân sách	57.895	42.307	15.588
	- Kinh phí thực hiện Chi thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ	207	207	
	- Ủy thác vốn để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	25.000	25.000	
	- Quỹ thi đua khen thưởng cấp tỉnh	15.000	15.000	
	- Liên đoàn lao động tỉnh	400	400	
	- Tòa án nhân dân tỉnh	300	300	
	- Cục Thi hành án dân sự tỉnh	200	200	
	- Viện Kiểm sát tỉnh	300	300	
	- Cục quản lý thị trường (Ban chỉ đạo 389 tỉnh)	300	300	
	- Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam tại Lai Châu	100	100	
	- Cục Thuế tỉnh	500	500	
	- Chi khác	15.588		15.588
14	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (Đã bao gồm kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 và Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ)	46.898	46.898	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	189.245	189.245	
VI	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	3.000	3.000	
VII	Dự phòng ngân sách	184.785	70.000	114.785

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025		
		Tổng số	CHIA RA	
			NS tỉnh	NS huyện, thành phố
<u>B.</u>	<u>CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG</u>	<u>796.966</u>	<u>116.185</u>	<u>680.781</u>
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	153.880	28.570	125.310
1	Vốn đầu tư	153.880	28.570	125.310
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	96.569	14.716	81.853
1	Vốn đầu tư	74.098	12.144	61.954
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>67.980</i>	<i>6.026</i>	<i>61.954</i>
	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>6.118</i>	<i>6.118</i>	
2	Vốn sự nghiệp	22.471	2.572	19.899
III	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	546.517	72.899	473.618
1	Vốn đầu tư	546.517	72.899	473.618
<u>D</u>	<u>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC</u>	<u>2.281.546</u>	<u>2.275.906</u>	<u>5.640</u>
I	Bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	2.177.526	2.177.526	
1	Vốn trong nước	1.979.526	1.979.526	
2	Vốn nước ngoài	198.000	198.000	
II	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	104.020	98.380	5.640
1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	437	437	
2	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	160	
3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	220	220	
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.870	1.870	
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	40	40	
6	Phí sử dụng đường bộ	50.590	50.590	
7	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	49.680	44.040	5.640
8	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	1.023	1.023	

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
CÁC ĐƠN VỊ KHỎI TÌNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 1759 QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	5.735.806	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.343.715	
I	Chi Đầu tư phát triển	441.033	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	380.183	Có Quyết định phân bổ vốn đầu tư riêng
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	34.300	Phân bổ chi tiết sau khi phát sinh nguồn thu
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.870	Có Quyết định phân bổ vốn đầu tư riêng
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	6.480	Phân bổ chi tiết sau
4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	7.200	
II	Chi trả nợ lãi	525	
III	Chi thường xuyên	2.638.912	
1	Sự nghiệp kinh tế	163.754	
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	6.499	
	- Chi Cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	2.495	Giao dự toán về Sở Nông nghiệp và PTNT
	- Chi Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4.004	Giao dự toán về Sở Nông nghiệp và PTNT
1.2	Sự nghiệp giao thông	50.600	
	- Sở Giao thông Vận tải	40.627	Giao dự toán về Sở Giao thông Vận tải
	- Kinh phí sửa chữa các tuyến đường giao thông do tỉnh quản lý	9.973	Phân bổ chi tiết sau
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	17.518	
	- Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.465	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sửa chữa các công trình thủy lợi	16.053	
	+ Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	11.053	Giao dự toán về Công ty TNHH Một thành viên quản lý thủy nông Lai Châu.
	+ Kinh phí sửa chữa các công trình thủy lợi	5.000	Phân bổ chi tiết sau
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	89.137	
	- Sự nghiệp tài nguyên	5.332	Giao dự toán về Sở Tài nguyên và Môi trường
	+ Văn phòng đăng ký đất đai	5.332	
	- Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Lai Châu	9.967	
	- Trung tâm tư vấn dịch vụ tài chính	940	Giao dự toán về Sở Tài chính
	- Trung tâm khuyến công	2.135	Giao dự toán về Sở Công thương
	- Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	2.529	Giao dự toán về Tỉnh đoàn Lai Châu
	- Ban quản lý Trung tâm hành chính chính trị tỉnh	17.005	
	- Trung tâm lưu trữ lịch sử	2.568	Giao dự toán về Sở Nội vụ
	- Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	4.709	Giao dự toán về Sở Kế hoạch và Đầu tư.
	- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.839	Giao dự toán về Sở Tư pháp
	- Trung tâm dịch vụ việc làm	1.833	Giao dự toán về Sở Lao động Thương binh và xã hội
	- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản công	8.843	Phân bổ chi tiết sau
	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	30.437	Phân bổ chi tiết sau
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	8.939	
	- Ban quản lý Trung tâm hành chính chính trị tỉnh	4.439	
	- Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	4.500	Giao dự toán về Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	450.874	
3.1	Sự nghiệp giáo dục	362.531	

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	- Văn phòng Sở giáo dục và Đào tạo	8.137	Giao dự toán về Sở Giáo dục và Đào tạo. Đã bao gồm kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia; kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia; kinh phí khen thưởng học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia, khu vực và quốc tế
	- Khối Trung học phổ thông	184.047	Giao dự toán về Sở Giáo dục và Đào tạo
	- Khối Trung tâm giáo dục thường xuyên	8.285	Giao dự toán về Sở Giáo dục và Đào tạo. Đã bao gồm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh
	- Khối Trường phổ thông dân tộc nội trú	156.171	Giao dự toán về Sở Giáo dục và Đào tạo. Đã bao gồm kinh phí thực hiện Kế hoạch số 61-KH/TU ngày 22/12/2021 của Tỉnh ủy Lai Châu phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh”
	- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản công	5.891	Phân bổ chi tiết sau
3.2	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	88.343	
	- Trường Chính trị tỉnh	12.504	
	- Trường Cao đẳng Lai Châu	57.691	
	- Hội Nông dân tỉnh	2.888	
	- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	150	
	- Liên minh Hợp tác xã	40	
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	45	
	- Sở Nội vụ	174	
	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	76	
	- Sở Tư pháp	13	
	- Sở Y tế	13.888	
	- Sở Văn hóa thể thao và du lịch	236	
	- Sở Thông tin và Truyền thông	180	
	- Thanh tra tỉnh	12	
	- Đài Phát thanh - Truyền hình	69	
	- Tỉnh Đoàn thanh niên	157	
	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Lai Châu	9	
	- Đào tạo khối Đảng	151	Giao dự toán về Văn phòng Tỉnh ủy
	- Ban Dân tộc	60	
4	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.063.833	
4.1	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình do Sở Y tế quản lý	619.235	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Bệnh viện đa khoa tỉnh	56.769	
	- Bệnh viện y học cổ truyền	10.551	
	- Bệnh viện Phổi	16.940	
	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	47.646	
	- Trung tâm kiểm nghiệm thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm	8.064	
	- Trung tâm Pháp y	4.438	
	- Trung tâm y tế huyện Tam Đường	49.696	
	- Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	65.998	
	- Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	44.148	
	- Trung tâm y tế huyện Than Uyên	55.865	
	- Trung tâm y tế huyện Sìn Hồ	73.031	
	- Trung tâm y tế huyện Mường Tè	66.081	
	- Trung tâm y tế thành phố Lai Châu	25.759	
	- Trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn	38.491	

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	- Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản	13.422	
	- Kinh phí đối ứng các dự án	300	
	- Kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết	2.280	
	- Kinh phí thực hiện các kế hoạch của tỉnh	5.113	
	- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản công	34.643	Phân bổ chi tiết sau
4.2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	444.598	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng thuộc ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ đóng; kinh phí hỗ trợ tiền đóng BHXH cho người tham gia BHXH tự nguyện; Kinh phí hỗ trợ đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo; học sinh, sinh viên; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh.
5	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.359	
	- Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	8.226	Trđó: Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh: 758 triệu đồng.
	- Chi Cục đo lường chất lượng	606	Giao dự toán về Sở Khoa học và Công nghệ
	- Trung tâm Kiểm định và Phát triển khoa học Công nghệ	4.012	Giao dự toán về Sở Khoa học và Công nghệ
	- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản công	515	Phân bổ chi tiết sau
6	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	74.186	
	- Văn phòng Sở Văn hoá, thể thao và du lịch	18.080	Trđó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 17/2/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh: 14.000 trđ
	- Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	18.096	Giao dự toán về Sở Văn hoá, thể thao và du lịch (Trđó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 17/2/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh: 300 trđ)
	- Thư Viện tỉnh	4.184	Giao dự toán về Sở Văn hoá, thể thao và du lịch
	- Bảo Tàng tỉnh	5.590	Giao dự toán về Sở Văn hoá, thể thao và du lịch (Trđó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 17/2/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh: 1.776 trđ)
	- Trung tâm tin học và Công báo	3.550	Giao dự toán về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
	- Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	4.053	Giao dự toán về Sở Thông tin và truyền thông
	- Báo Lai Châu	17.103	Giao dự toán về Văn phòng Tỉnh ủy
	- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản	3.530	Phân bổ chi tiết sau
7	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	33.764	Giao dự toán về Đài phát thanh - truyền hình tỉnh
	- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	32.166	Đã bao gồm: Kinh phí thực hiện các chương trình phát thanh - truyền hình; kinh phí thực hiện Kế hoạch số 61-KH/TU ngày 22/12/2021 của Tỉnh ủy Lai Châu phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh”
	- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản công	1.598	Phân bổ chi tiết sau
8	Sự nghiệp Thể dục thể thao	20.762	Giao dự toán về Sở Văn hoá thể thao và du lịch
	- Trung tâm huấn luyện năng khiếu TDTT	20.762	Đã bao gồm kinh phí thực hiện Đề án đào tạo năng khiếu thể dục thể thao cho vận động viên thành tích cao

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
9	Bảo đảm xã hội	36.542	
	- Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.442	
	- Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Lai Châu	13.390	Giao dự toán về Sở Lao động Thương binh và Xã hội: Trong đó đã bao gồm kinh phí thực hiện cai nghiện theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 Hội đồng nhân dân tỉnh
	- Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lai Châu	9.277	Giao dự toán về Sở Lao động, Thương binh và xã hội
	- Trung tâm đón tiếp thân nhân Liệt sỹ và điều dưỡng người có công cách mạng	2.132	Giao dự toán về Sở Lao động, Thương binh và xã hội
	- Quỹ Bảo trợ trẻ em	887	Giao dự toán về Sở Lao động, Thương binh và xã hội
	- Hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	8.678	Công ty cổ phần cao su đầu tiếng Lai Châu: 231 trđ; Công ty cổ phần cao su Lai Châu: 6.560 trđ; Công ty cổ phần cao su Lai Châu II: 1.887trđ
	- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản công	736	Phân bổ chi tiết sau
10	Quản lý hành chính	546.159	
10.1	Quản lý Nhà nước	390.458	
	- Sở Kế hoạch & Đầu tư	12.610	Đã bao gồm kinh phí nhiệm vụ giám sát đánh giá đầu tư, mua trang phục thanh tra
	- Thanh Tra tỉnh	10.787	
	- Sở Khoa học & Công nghệ	7.230	
	+ Văn phòng sở	5.809	
	+ Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.421	
	- Sở Nội vụ	17.372	Đã bao gồm kinh phí thực hiện cải cách hành chính
	- Sở Tài chính	15.541	
	- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10.694	
	- Sở Giao thông vận tải	17.666	
	+ Văn phòng sở	11.002	
	+ Thanh tra GTVT	6.664	
	- Sở Xây dựng	13.595	
	+ Văn phòng sở	13.595	
	- Sở Công thương	9.619	
	- Sở Nông nghiệp và PTNT	92.297	
	+ Văn phòng sở	9.204	
	+ Chi Cục thủy lợi	5930	
	+ Chi Cục phát triển Nông thôn	4.260	
	+ Chi Cục kiểm lâm	57.555	
	+ Chi Cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	5.885	
	+ Chi Cục chăn nuôi và thú y	5.477	
	+ Chi Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.583	
	+ Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp tỉnh	1.403	
	- Sở Tư pháp	9.284	
	- Sở Ngoại vụ	11.294	Đã bao gồm kinh phí chi Đoàn ra, Đoàn vào
	- Ban Dân tộc	6.311	Đã bao gồm kinh phí thực hiện chính sách đối với người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	34.004	
	- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	25.932	
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	18.183	
	- Sở Y tế	19.446	
	+ Văn phòng sở	13.240	
	+ Chi Cục dân số KHHGD tỉnh	3.194	

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	+ Chi Cục vệ sinh ATTP	3.012	
	- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.476	
	- Sở Tài nguyên và môi trường	18.410	
	+ Văn phòng sở	18.410	
	- Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Lai Châu	5.587	
	- Sở Thông tin và Truyền thông	19.752	
	- Văn phòng Ban An toàn giao thông	1.368	
10.2	Ngân sách Đảng tỉnh	84.995	
	- Ngân sách Đảng tỉnh phân bổ chi tiết đầu năm	83.625	Giao dự toán về Văn phòng Tỉnh ủy
	- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản công	1.370	Phân bổ chi tiết sau
10.3	Đoàn thể và các tổ chức xã hội	54.066	
	- Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.662	
	- Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.467	
	- Tỉnh Đoàn thanh niên	8.131	
	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	8.687	
	- Hội Nông dân tỉnh	7.375	
	- Hội Luật gia	1.356	
	- Hội Chữ thập đỏ	4.149	
	- Hội Người cao tuổi	1.443	
	- Hội Nhà báo	378	
	- Hội Văn học nghệ thuật	3.656	Đã bao gồm: Kế hoạch số 61-KH/TU ngày 22/12/2021 của Tỉnh ủy Lai Châu phê duyệt Đề án "Nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh"
	- Hội Khuyến học	727	
	- Liên minh hợp tác xã	4.679	
	- Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	428	Giao dự toán về Sở Ngoại vụ
	- Hội Cựu thanh niên xung phong	672	Giao dự toán về Tỉnh đoàn thanh niên
	- Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	1.256	
10.4	Chi quản lý hành chính khác	13.240	Phân bổ chi tiết sau
	- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản công	13.240	Phân bổ chi tiết sau
10.5	Ban bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	3.400	
11	Quốc phòng - An ninh	137.535	
	- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	83.704	
	- Công an tỉnh	38.029	Đã bao gồm các nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo Điều 11, 12 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP của Chính phủ
	- Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	15.802	
12	Chi khác ngân sách	42.307	
	- Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ	207	Giao dự toán về Văn phòng Tỉnh ủy
	- Ủy thác vốn để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	25.000	Giao dự toán về Ngân hàng chính sách
	- Quỹ thi đua khen thưởng cấp tỉnh	15.000	Giao dự toán về Sở Nội vụ
	- Liên đoàn lao động tỉnh	400	
	- Toà án nhân dân tỉnh	300	
	- Cục Thi hành án dân sự tỉnh	200	
	- Viện Kiểm sát tỉnh	300	
	- Cục quản lý thị trường (Ban chỉ đạo 389 tỉnh)	300	
	- Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam tại Lai Châu	100	
	- Cục Thuế tỉnh	500	

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (Đã bao gồm kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 và Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ)	46.898	Phân bổ chi tiết sau
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	
V	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	189.245	
VI	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	3.000	
VII	Dự phòng Ngân sách	70.000	
B	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	116.185	
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	28.570	
1	Vốn đầu tư	13.854	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
2	Vốn đầu tư	14.716	Phân bổ chi tiết sau
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	14.716	
1	Vốn đầu tư	12.144	
+	Vốn ngoài nước	6.118	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
+	Vốn trong nước	6.026	Phân bổ chi tiết sau
2	Vốn sự nghiệp	2.572	Giao dự toán về Công an tỉnh: 680 triệu đồng; Sở Nông nghiệp và PTNT: 1.892 triệu đồng
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	72.899	
1	Vốn đầu tư	72.899	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
C	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	2.275.906	
I	Bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	2.177.526	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
1	Vốn trong nước	1.979.526	
2	Vốn nước ngoài	198.000	
II	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	98.380	
1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	437	Giao dự toán về Hội văn học nghệ thuật
2	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	Giao về Hội nhà báo
3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	220	Giao dự toán về Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Lai Châu
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.870	Giao dự toán về Sở GTVT (Thanh tra Số): 1.158 trđ; Văn phòng Ban An toàn giao thông: 712 trđ
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	40	Giao dự toán về Sở Kế hoạch & Đầu tư: 40 triệu đồng
6	Phí sử dụng đường bộ	50.590	Phân bổ chi tiết sau
7	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	44.040	Giao dự toán về Sở nông nghiệp và PTNT
8	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	1.023	Phân bổ chi tiết sau